

Các hoạt động kinh tế của cư dân **VĂN HÓA HÒA BÌNH** từ 20.000 đến 7.000 năm BP

PGS.TS. NGUYỄN KHẮC SỬ

(Hội Khảo cổ học)

1. Mở đầu

Văn hóa Hòa Bình (Hoabinhian) là thuật ngữ khảo cổ, mang tên tỉnh Hòa Bình, nơi M.Colani khai quật di tích đầu tiên vào năm 1927 và đưa ra khái niệm Hoabinhian đã được Hội nghị Tiền sử Viễn Đông lần thứ nhất họp tại Hà Nội năm 1932 thông qua. Hiện nay, các nhà khảo cổ trình bày văn hóa Hòa Bình như là một văn hóa khảo cổ, của một cộng đồng người trong lịch sử, gồm hệ thống các di tích hang động hoặc mái đá phân bố liên khoảnh, tồn tại từ 20.000 đến 7.000 năm BP, có một số đặc trưng chung, ổn định về di tích và di vật phân biệt với các văn hóa khác cùng thời.

Các hoạt động kinh tế của cư dân văn hóa Hòa Bình nằm trong hình thái kinh tế - xã hội thời nguyên thủy, từ săn bắt hái lượm độc tôn sang nông nghiệp sơ khai. Ở đây, các hoạt động tìm kiếm thức ăn dựa trên tư liệu lao động thô sơ, chủ yếu là công cụ bằng đá và đồ tre gỗ, sở hữu chung về tư liệu sản xuất và sản phẩm lao động làm ra, trong một xã hội chưa có chữ viết, chưa có giai cấp và nhà nước, mọi thành viên đều bình đẳng,

cùng làm và cùng hưởng thụ. Các hoạt động kinh tế của cư dân văn hóa Hòa Bình giai đoạn 20.000 -7.000 năm cách ngày nay bao gồm chế tác công cụ, săn bắt - hái lượm và nông nghiệp sơ khai. Nguồn sử liệu chính để nghiên cứu các vấn đề trên là các di tích khảo cổ văn hóa Hòa Bình được phát hiện ở Việt Nam từ trước đến nay. Đó là các công cụ, đồ dùng sinh hoạt bằng đá, bằng xương, sừng, vỏ trai hoặc đồ gốm, các di cốt động vật, các loại quả hạt, bào tử phấn hoa. Bài viết tập trung tìm hiểu các hoạt động kinh tế nguyên thủy của cư dân văn hóa Hòa Bình ở Việt Nam, từ đó đánh giá tính hiệu quả của phương thức tìm kiếm và giải quyết nguồn thức ăn của cư dân văn hóa Hòa Bình trong mối liên hệ tương thích với biến động của môi trường từ cuối Pleistocene đến đầu Holocene ở Bắc Việt Nam. Tuy nhiên, các dấu tích liên quan trực tiếp đến sản phẩm trồng trọt và chăn nuôi là không nhiều, trong khi tri thức chung hiện nay về hình thái kinh tế - xã hội thời nguyên thủy vẫn chưa được nghiên cứu có hệ thống. Do vậy, một số vấn đề nông nghiệp

sớm trong văn hóa Hòa Bình chỉ được nêu lên để tiếp tục nghiên cứu trong tương lai.

2. Kinh tế văn hóa Hòa Bình

2.1. Chế tác công cụ

Chế tác công cụ là hoạt động kinh tế quan trọng của người Hòa Bình. Các chế phẩm hiện vật văn hóa Hòa Bình gồm: đồ đá, đồ xương, vỏ nhuyễn thể và đồ gốm. Trong đó đồ đá có số lượng lớn nhất, còn đồ xương, đồ nhuyễn thể và đồ gốm rất ít. Thống kê từ 65 địa điểm Hòa Bình có 30.120 di vật, trong đó 28.000 đồ đá, 250 là đồ xương, sừng, nhuyễn thể, đồ gốm chỉ có 1.800 mảnh.

Nguyên liệu đá được người Hòa Bình sử dụng chế tác công cụ là cuội sông, suối gần nơi cư trú. Những viên đá cuội do nước sông, suối bào mòn, có hình thù khác nhau từ các loại chất liệu khác nhau. Người Hòa Bình thường lựa chọn viên cuội có hình bầu dục dẹt, kích thước vừa tay cầm. Những viên cuội này có độ cứng cao, thích ứng với chức năng công cụ. Đó là các loại đá andesit, rhyolit, basalte, đôi khi là đá quartz hoặc quartzite. Trong một số trường hợp cụ thể, người xưa lựa chọn cả đá vôi, loại delomit làm công cụ (Nguyen Ngoc Truong, Nguyen Khac Su 2009). Kỹ thuật chế tác công cụ đá ở đây là đá ghè đá, tách bỏ những mảnh tước trên mặt viên cuội, giữ lại phần hạch cuội làm công cụ. Một số công cụ được ghè một mặt, một số khác được ghè trên hai mặt lớn viên cuội. Để chế tạo công cụ đá, người xưa còn sử dụng kỹ thuật bổ đôi viên cuội, gia công tiếp mảnh cuội thành công cụ. Trong các sưu tập văn hóa Hòa Bình, công cụ làm từ cuội bổ có số lượng tương đương công cụ làm từ cuội nguyên. Ngoài ra, người cổ văn hóa Hòa Bình còn sử dụng kỹ thuật chặt ngang công cụ hình bầu dục để tạo ra công cụ có đốc phẳng, thân hình nửa hình bầu dục, gọi chung là riu ngắn. Người Hòa Bình đã sử dụng kỹ thuật mài để mài lưỡi công cụ như đã gặp phổ biến trong văn hóa Bắc Sơn, nên gọi chung là riu Bắc Sơn. Dấu của tìm thấy trong một số di chỉ Hòa Bình, nhưng có niên đại muộn, có thể là của cư dân Đá

mới sau Hòa Bình và chúng không đặc trưng cho văn hóa Hòa Bình (Hoàng Xuân Chinh 1977: 22). Trong văn hóa Hòa Bình số lượng mảnh tước rất nhiều, nhưng công cụ mảnh tước ít về số lượng và kém định hình. Công cụ cuội và công cụ mảnh chiếm đa số với một số loại hình tiêu biểu như: riu hình hạnh nhân, riu hình tam giác, nạo hình đĩa, nạo hình oval, riu ngắn, riu dài, riu mài lưỡi.

Thống kê 20 địa điểm văn hóa Hòa Bình ở Việt Nam được khai quật gần đây cho biết, trong số 4.461 công cụ cuội có 125 riu mài lưỡi (chiếm 2,9%), 421 công cụ làm từ viên cuội nguyên (9,4%) và 3.915 công cụ cuội ghè đèo (87,7%). Trong số 924 công cụ cuội văn hóa Hòa Bình ở hang Xóm Trại có 148 công cụ ghè hai mặt (chiếm 16%), 776 công cụ ghè một mặt (84%). Cũng trong 924 công cụ đó, loại làm từ cuội bổ là 425 chiếc (46,18%), loại làm từ cuội nguyên là 509 chiếc (53,82%) (Nguyễn Khắc Sửu 1984: 36).

Công cụ làm từ xương, sừng và vỏ trai trong văn hóa Hòa Bình rất ít. Chúng có mặt ở 35 di chỉ với 253 chiếc, gồm: riu xương, đục xương, mũi nhọn xương và nạo vỏ trai. Đa số công cụ xương được mài chuốt cẩn thận, có chiếc có vết khắc vạch (Đặng Hữu Lưu 1984: 56-61). Thống kê từ 50 địa điểm văn hóa Hòa Bình có 1.800 mảnh gốm, chủ yếu gặp ở lớp mặt và là gốm của cư dân muộn, có thể một số mảnh gốm thô là của cư dân văn hóa Hòa Bình (Phạm Lý Hương 1984: 62-65).

Những tư liệu trên cho biết, chế tác công cụ là hoạt động kinh tế quan trọng của cư dân văn hóa Hòa Bình, phản ánh trình độ kỹ thuật, tư duy thẩm mỹ và sự tương thích của con người với cảnh quan môi trường. Trong các hang Hòa Bình thường tìm thấy khối lượng lớn đá nguyên liệu, hòn ghè, hạch đá, mảnh tước được tách ra trong quá trình chế tác công cụ, cho thấy công cụ đá được chế tác tại hang động, nhưng không phải là các công xưởng chuyên sâu, mà là dạng di chỉ - xưởng, bởi công cụ đá đều được làm từ các di tích Hòa Bình xa nhau, có đặc điểm khá giống nhau, nhưng vẫn có sự khác nhau mang tính địa phương nhất định (Nguyễn Khắc Sửu 1993: 1-13).

Cư dân văn hóa Hòa Bình phân bố thành nhóm, mỗi nhóm có trên dưới 10 di tích, chiếm cư vài ba thung lũng, có đặc trưng di tích và di vật giống nhau. Trong đó, thường có một di tích có tầng văn hóa dày, niên đại sớm và cư trú lâu dài hơn so với các di tích khác xung quanh. Có thể đó là di chỉ cư trú hay “làng” gốc phát triển ra các di tích xung quanh, cùng huyết tộc. Mỗi di tích ở đây đồng thời là nơi chế tác công cụ, tự cung tự cấp, dạng một “làng” cư trú. Trên bình diện rộng hơn, các di tích xa nhau nhưng giữa chúng vẫn có một số đặc điểm giống nhau. Đó là kết quả mối liên hệ “xuyên thung” hay “liên làng” của một cộng đồng cư dân văn hóa Hòa Bình.

2.2. Săn bắt - hái lượm

Một hoạt động kinh tế quan trọng của cư dân văn hóa Hòa Bình là săn bắt (săn bắn) - hái lượm (thu lượm) nhằm giải quyết bữa ăn hàng ngày. Để tiếp cận vấn đề này, khảo cổ học căn cứ vào các dấu tích động vật và thực vật còn lại trong các cuộc khai quật khảo cổ. Trong các di tích văn hóa Hòa Bình thường thu được khối lượng lớn vỏ nhuyễn thể, cùng một ít xương động vật, càng cua, mai rùa và một ít quả hạt. Ngoài ra, bằng phương pháp phân tích bào tử phấn hoa có thể xác định một số loài thảo mộc liên quan đến cổ khí hậu, môi trường và các loài cây liên quan đến cây trồng của di tích.

Vỏ các loài nhuyễn thể thường chất đầy các hang văn hóa Hòa Bình, có hang dày 3-4m, như Hang Bói, Hang Trống, hang Con Moong, hang Xóm Trại, hang Chồ... Người cổ văn hóa Hòa Bình đã thu lượm một số loài ốc núi (*Cyclophorus*), ốc suối (*Melania*), trai (*Plychorhynchus*), trùng trục (*Lanceolaria*, *oxyaia*) đưa về hang làm thực phẩm và đổ lại nơi cư trú (Hoàng Kim Cường 1984: 132-135). Tùy ở địa bàn khác nhau, thời gian khác nhau, mà thành phần các loài nhuyễn thể khác nhau. Nhìn chung, trong số các loại nhuyễn thể nước ngọt chiếm ưu thế là ốc suối *Melanoidea tuberculata* (Matthews 1966; Yi et al. 2008), nhiều con được người xưa chặt chôn để dễ dàng lấy ruột ra. Trong các loài ốc cạn cũng khá phong

phú về loài, có hang loài ốc núi chiếm ưu thế, chúng có các loài như *Cyclophorus fulguratus*, *C. siamensis* và *C. speciosus* (Reynolds 1990). Ở các địa bàn khác nhau, mùa khác nhau mà tỷ lệ ốc núi được con người khai thác nhiều ít khác nhau.

Các hang động văn hóa Hòa Bình thuộc loại hình di tích đồng rác bếp (*kitchen midden*). Ở Việt Nam, bắt đầu từ 1909-1924, H.Mansuy và M.Colani khai quật các di tích đồng rác bếp trong một số hang động văn hóa Bắc Sơn (tỉnh Lạng Sơn) (Mansuy, Colani 1925), sau đó, trong các năm 1926-1927, M.Colani đã khai quật hàng loạt di tích văn hóa Hòa Bình ở tỉnh Hòa Bình, Ninh Bình, Thanh Hóa và Quảng Bình (Colani 1927), xác lập hệ thống các di tích đồng rác bếp văn hóa Hòa Bình.

Di tích đồng rác bếp trong hang động văn hóa Hòa Bình được hình thành gắn liền với quá trình cư trú của con người. Các loài nhuyễn thể cạn và nước ngọt được bắt về hang làm thức ăn, vỏ chúng được đổ lại nơi cư trú, gọi chung là đồ thứ cấp, đồ bỏ đi, chất thành tầng. Những đồng rác bếp này liên quan tới vỏ nhuyễn thể nơi cư trú, một trong 5 kiểu loại đồng rác bếp mà Widner đã phân loại (Widmer R.J. 1989).

Trong đồng rác thải các hang động văn hóa Hòa Bình có hang vỏ ốc còn lại khá nguyên vẹn, như Hang Bói, Hang Trống (Ninh Bình); có di tích vỏ nhuyễn thể bị vỡ vụn, bị nén chặt, như Hang Mòi, Mái đá Ông Hay (Ninh Bình), cũng có hang có tồn tại cả hai hiện tượng này như hang Con Moong (Thanh Hóa). Các hiện tượng khác nhau nói trên có liên quan đến quá trình thành tạo đồng rác thải trong hang khác nhau.

Những hang chứa các lớp ốc nguyên như Hang Bói, Hang Trống (Ninh Bình) thường vỏ ốc chồng chất lên nhau, rất ít đất xen kẽ, chúng liên kết lỏng lẻo. Tầng ốc của hang thường dày, mỏng về phía ngoài, phía thấp, do bị lăn lở khi vỏ ốc được đổ ra hàng ngày. Loại vỏ ốc này hầu như không chịu tác động trực tiếp lên bề mặt của chúng. Trên địa tầng chứa vỏ ốc nguyên kiểu các hang này là không rõ ranh giới giữa các lớp trầm tích. Tuy nhiên, quan sát kỹ các lớp ốc nguyên ở

phía trên của địa tầng, nơi gần cửa hang sẽ thấy lẫn nhiều trầm tích đất đá hơn, nhiều hạt sét vôi hơn phần dưới. Điều này được giải thích là do chuyển dịch sau lắng đọng của các trầm tích mịn xuống dưới, hoặc do khác nhau giữa các thời kỳ sử dụng di chỉ. Thường thì các lớp ốc nguyên thể hiện sự giảm cư trú của con người và nguồn thức ăn, tỷ lệ lắng đọng có thể đã rất nhanh (Rabett R. et al. 2011).

Trong các di tích chứa các lớp ốc vỡ vụn như đã thấy ở Hang Mòi và Mái đá Ông Hay. Ở đây, ốc vỡ vụn lẫn phù sa, đất sét và di vật khảo cổ. Ở nơi này, di cốt động vật thường bị calcite kết cứng, có thể do nước mưa chảy qua khe đá, mang theo calcite lắng đọng thành các vùng calcite hóa cả trên và trong đồng rác thải này. Hiện tượng vỏ ốc bị vỡ vụn, nén chặt như ở Mái đá Ông Hay hoặc Hang Mòi (Ninh Bình) được giải thích, những con ốc ở đây được chế biến thức ăn nướng qua lửa hoặc vùi trong khu vực đá vôi nung nóng. Dưới nhiệt độ cao, vỏ ốc bị biến đổi, dễ bị vỡ vụn. Ngoài ra, vỏ ốc này đổ xuống nơi cư trú, con người thường xuyên giẫm đạp lên trên khi cư trú trong hang, nên vỏ ốc bị vỡ và nén chặt. Riêng ở Mái đá Ông Hay các lớp ốc phía dưới từ 1,0 đến 2,0m bị vỡ nát và nén chặt, còn các lớp từ 1,0m trở lên lại là ốc nguyên. Hiện tượng này được giải thích là: ở giai đoạn đầu, mặt bằng cư trú thấp so với trần hang, nên con người có thể đi lại trên các đồng vỏ nhuyễn thể và tạo thành nền sinh hoạt trong mái đá. Trong địa tầng ốc vụn nén chặt này còn tìm thấy công cụ đá, mảnh tước, xương động vật, than tro do con người bỏ lại. Nhưng tầng văn hóa phía trên, do mặt bằng sinh hoạt được các di tồn dày lên, cao dần và khoảng cách mặt bằng sinh hoạt đến trần hang không lớn, con người cư trú ở đây ít lui tới. Việc cư trú chuyển dịch ra ở phía ngoài cửa, nên vỏ ốc lớp trên không bị vụn nát, nén chặt như các mức dưới (Nguyễn Khắc Sử 2016).

Trong trường hợp tầng văn hóa có sự đan xen giữa lớp ốc núi và ốc suối, giữa lớp ốc nguyên và lớp ốc vụn, như hang Con Moong, được cho là quá trình khai thác nhuyễn thể theo mùa (Phạm

Huy Thông, Hoàng Xuân Chinh, Nguyễn Khắc Sử 2022). Tài liệu dân tộc học khu vực Vườn quốc gia Cúc Phương cho biết, vào khoảng tháng 7 và tháng 8 hàng năm, khu vực hang Con Moong thường là mùa mưa. Sau vài ngày mưa, ốc núi (dân địa phương gọi là ốc đá) sinh sôi nảy nở và bò ra khỏi khe đá, ăn rêu và cũng là thời điểm con người thu lượm chúng nhiều nhất. Các loài ốc vụn, ốc ruộng cũng được khai thác vào mùa mưa, khi sông suối đầy nước, các loài nhuyễn thể phát triển cực thịnh. Mùa khô, các hoạt động thu lượm ốc hầu như không cho kết quả mong muốn. Chế biến ốc làm món ăn có nhiều cách, chúng được nướng qua lửa, hoặc gói ốc vào bẹ cây chuối rồi đốt lửa, hoặc đốt lửa cho nóng các viên đá vôi rồi gói ốc vào là cây và vùi vào đá nóng. Bằng cách này, thịt ốc chín, nhưng vỏ ốc dễ vỡ vụn. Trong trường hợp các loài ốc dính, ốc vụn chuối dài, thường chặt chôn, để dễ khều lấy ruột ra để chế biến thức ăn, còn vỏ của chúng đổ lại. Vỏ chưa qua lửa nên ít bị vỡ vụn, dù có tác động đi lại phía trên.

Cư dân văn hóa Hòa Bình ở Việt Nam phân bố trên những tiểu vùng địa lý khác nhau, ở đó thành phần nhuyễn thể khác nhau. Ở vùng núi Tây Nghệ An, trong các hang Thẩm Hoi, Hang Chùa, người Hòa Bình thu lượm được một số loài nhuyễn thể, như ốc vụn (*Angulyagra polyzonata*; *Angulyagra boettgeri*; *Antimelania costula*), ốc núi (*Cyclophorus dodrans*; *Cyclophorus speciosus*), trai điệp (*Hyriopsis cumingii*; *Ptychorhynchus pfisteri*), trai cóc (*Lanprotula nodulosa*; *Lanprotula leai*), trùng trục dài (*Lanprotula gladiolus*), trùng trục ngắn (*Nodularia donglasiae*; *Oxynaia jourdyi*), hến (*Corbicula bocourti*). Trong các loài trên, có 2 loài sống ở cạn là *Cyclophorus dodrans* và *Cyclophorus speciosus*, số còn lại đều là các loài sống ở nước ngọt, vùng núi và vùng đồng bằng giáp núi. Riêng các loài ốc ở cạn *Cyclophorus dodrans* và *Cyclophorus speciosus* và loài ốc vụn dài *Antimelania costula* chỉ thấy ở vùng núi và giáp núi. Hiện nay, loài ốc vụn dài chỉ còn thấy ở vùng núi Tây Bắc và vùng núi Bắc Trung Bộ, còn các loài trai ốc khác phân bố ở các tỉnh vùng Đông Bắc,

đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ (Vũ Thế Long 1972). Trong địa tầng hang Con Moong (Thanh Hóa), người Hòa Bình ở đây bắt được các loài ốc núi miệng tròn (*Cyclophorus fulguratus*), ốc núi miệng hẹp (*Camaena vayasieri*), ốc núi thân dài (*Hybocystis crossei*), ốc vượn dài (*Antimelania swinhoei*; *Antimelania siamensis*; *Antimelania costula*). Các loài trai (*Bivalvia*), trùng trục dài (*Lanceolaria laevis*; *Lanceolaria grayi*; *Lanceolaria fruhstorferi*), trùng trục ngắn (*Oxynaia diespiter*, *Oxynaia* sp.), trai điệp (*Sinohyriopsis cumingii*) hoặc bắt các loài cua núi (*Ranguna* sp.) (Đặng Ngọc Thanh 1977).

Trong nhuyển thể có chứa tất cả các chất axit amin và axit béo cần thiết cho cơ thể người, nhưng tỷ lệ chất béo ở đây quá ít, nghèo về dinh dưỡng (Lubell 2004: 8). Có thể vì thế mà các hoạt động khai thác ốc trong văn hóa Hòa Bình trở nên mạnh mẽ hơn săn bắt động vật và là hướng giải quyết thức ăn thích hợp với điều kiện nhiệt đới gió mùa của Bắc Việt Nam.

Săn bắt các loài động vật là một hoạt động kinh tế quan trọng của cư dân văn hóa Hòa Bình. Thành phần động vật trong văn hóa này đều là các loài hiện đại, đang tồn tại ở Việt Nam. Đó là vượn (*Hylobates* sp.), khỉ (*Macaca* sp.), dím (*Hystrix*), sóc (*Squirrel* sp.), chuột (*Rattus* sp.), lợn rừng (*Sus* sp.), bò rừng (*Bibos* sp.), trâu rừng (*Bubalus*), lợn lừng (*Artonyx collaris*), vòi hương (*Baradoxurus*), hổ (*Patheratigris*) và một số loài nay đã tuyệt diệt hoặc cực hiếm như voi cổ (*Palaeoloxodon*), tê giác (*Rhynoceros* sp.), đười ươi (*Pongo* sp.), gấu tre (*Ailuropoda melanoleuca*), lợn lùn (*Porcula* sp.) (Vũ Thế Long 1984: 126). Hàng nghìn mẫu xương động vật tìm thấy trong các di tích hang động văn hóa Hòa Bình khác đều là động vật hoang dã, đặc trưng cho cổ khí hậu nhiệt đới nóng và ẩm, chưa tìm thấy dấu tích động vật thuần dưỡng (Lê Văn Thuế 1984).

Cư dân văn hóa Hòa Bình cư trú trên địa bàn rộng, nên thành phần động vật ở các tiểu vùng địa lý khác nhau là không hoàn toàn giống nhau. Chẳng hạn ở vùng Tây Bắc, cư dân văn hóa Hòa Bình đã săn bắt được các loài động vật

như: vượn (*Hylobaies* sp), khỉ (*Macaca mulatia*), nhím (*Hystrix*), sóc (*Sciuridae*), chuột (*Tattus* sp), voi (*Elephas* sp), tê giác (*Rhinoceros*), lợn rừng (*Sussenrofa, Porcula Salvania*), nai (*Rusa unicolor*), hoẵng (*Muntiacus multjak*), hươu (*Cervus* sp), cheo cheo (*Tragulus*), trâu rừng (*Bubalus bubalis*), bò rừng (*Biboa* sp), dê núi (*Capricorni sstrumatraensis*), gấu ngựa (*Ursus thibelonus*), chó rừng (*Cuon* sp), chồn lừng (*Artonyx collris*), vòi hương (*Pradoxrus hermaphroditus*), hổ (*Panthera tigris*) và mèo (*Felis* sp) (Vũ Thế Long 1984). Trong khi đó, ở Bắc Trung Bộ, tại hang Con Moong (Thanh Hóa) đã săn bắt được một số loài động vật như: khỉ (*Macaca of mulaca zimmermann*), sóc (*Sciurida* gen, et sp. Indet), chuột (*Rattus* sp), chó (*Canidae? Gen. et. sp. indet*), lửng (*Arctonyx collaris* F.Cuvius), vòi hương (*Paradoxurus Hermaphroditus* Pallas), tê giác (*Rhinoceros* sp.), lợn rừng (*Sus scrofa* L.), hươu (*Cervus* sp.), nai (*Rusa unicolor* Kerr), hoẵng (*Muntiacus muntjak* Zimmernann), họ bò (*Bovidae*), sơn dương (*Capricornis sumatraensis* Bechtein), ngỗng (*Anser*), họ gà (*Phasianidae*), gà lôi (*Lophura* sp.), ba ba (*Tryonyx* sp.), rùa (*Testudo* sp.) (Vũ Thế Long 1977).

Cư dân văn hóa Hòa Bình còn thu hái các loài rau củ, quả hạt hay các loài giáp xác, côn trùng và trứng chim. Xung quanh hang Xóm Trại (Hòa Bình) hiện có tới 30 loài cây hoang dại, thuộc 16 họ cho quả ăn được. Trong di chỉ hang này mới gặp 10 loài, trong đó 7 loài giám định được, ở dạng có vỏ hạt hóa gỗ hoặc bị đốt cháy (dạng than) được làm thực phẩm và bỏ lại vỏ trong hang như hạt gấm (*Gneturm motanun* Mfg.), hạt trám đen, trám trắng (*Canarium* sp.), hạt trám (*Canarium tenkinense* Egg), hạt tro (hoặc hạt cọ) (*Livistone cochinchinensis* Bl. Bsrt.), hạt me (*Rhyllathus emblica* L.), hạt côm (*Elaeocarpus sylvestrs* Lour. Poir) (Nguyễn Nghĩa Thìn, Vũ Thị Thường 1987).

Quả trám đen và trám trắng sớm được người Hòa Bình khai thác, mà hạt của nó còn tìm thấy ở hang Xóm Trại, hang Con Moong (lớp có niên đại 10.500 năm đến 8.000 năm BP), Động Càng

(11.000 năm đến 10.000 năm BP), Mái đá Điều (9.000 năm đến 7.000 năm BP) (Nguyễn Việt 2013). Trám là loại cây hoang dại có nhiều trong vùng núi đá vôi, chỉ thị cho điều kiện nhiệt đới gió mùa. Cư dân miền núi Việt Nam hiện nay vẫn khai thác các loại trám này, quả của nó dùng làm thực phẩm, còn nhựa cây trám dùng làm nền thấp sáng.

Người Hòa Bình triển khai các hoạt động săn bắt - hái lượm trong điều kiện khí hậu nhiệt đới gió mùa. Kết quả phân tích bào tử phần hoa giai đoạn đầu Toàn tâm ở Bắc Bộ cho thấy, phần hoa của các loài ưa nóng, lá rộng, thường xanh phát triển mạnh hơn, có xen lẫn thực vật lá nhọn ưa khô, lạnh. Khí hậu giai đoạn này là nhiệt đới gió mùa từ nóng khô đến nóng ẩm (Nguyễn Ngọc 2005).

Cổ khí hậu Bắc Việt Nam, giai đoạn 20.000 - 7.000 năm BP qua phân tích cổ từ cảm (magnetic susceptibility) trên địa tầng một số di tích văn hóa Hòa Bình ở các hang: Con Moong (Thanh Hóa), Hang Chỗ (Hòa Bình), Mái đá Ông Hay, Hang Mòi và hang Thung Bình (Ninh Bình) cho biết khí hậu giai đoạn này có sự xen kẽ giữa một số pha nóng, pha lạnh và pha mát xen kẽ nhau, đặc biệt vào giai đoạn từ 11.400 đến 8.800 năm BP là thời kỳ mưa nhiều, gấp hàng chục lần so với giai đoạn trước và sau đó. Ở thời điểm 11.400 năm BP, ở Việt Nam còn xuất hiện một đợt lạnh đột ngột, do ảnh hưởng của đợt lạnh toàn cầu (Yanger Dryas) (Luu Thị Phương Lan, Ellwood B. B., Nguyễn Chiên Thắng 2009). Thậm chí, từ 10.000 năm BP trở lại đây, ở Bắc Việt Nam còn xuất hiện các chu kỳ nóng ẩm/khô lạnh hoặc nóng khô và nóng ẩm xen kẽ nhau. Bằng kết quả phân tích thành phần bào tử phần hoa ở lỗ khoan ND-1 đồng bằng sông Hồng đã cho biết, từ 9.950 năm đến 9.310 năm BP là thời kỳ khí hậu nóng ẩm; 9.310 - 8.850 BP: khí hậu lạnh khô; 8.850 - 8.640 BP (gián đoạn trầm tích); 8.640 - 6.340 BP: pha nóng/khô; 6.340 - 4.530 BP: nóng/ẩm; 4.530 - 3.340 BP: lạnh/ẩm; 3.340 - 2.100 BP: nóng khô; 2.100 - 1.720 BP: lạnh ẩm và từ 1.720 BP đến nay là nóng ẩm (Li Zh. et al. 2006).

Mưa nhiều, độ ẩm tăng, rừng mưa nhiệt đới mở rộng, các loài ốc núi (*Cyclophorus* sp.), ốc suối (*Antimelania costula*) và hai mảnh vỏ phát triển nhanh. Mưa nhiều, khí hậu lạnh và rừng mưa nhiệt đới phát triển là một trong những nguyên nhân khiến hầu hết cư dân văn hóa Hòa Bình ở Việt Nam và Đông Nam Á giai đoạn đầu Holocene chuyển vào cư trú trong các hang động và khai thác nguồn lợi tự nhiên trong các thung lũng đá vôi (Nguyen Khac Su 2016: 64-73).

Trong các di tích văn hóa Hòa Bình thường tìm thấy nhiều loài động vật, nhưng trong mỗi loài chỉ có một vài cá thể, phản ánh đặc điểm hệ sinh thái phổ tạp, nơi chỉ số đa dạng của hệ sinh thái cao. Điều này được đối chiếu với cách phân chia hệ sinh thái nông nghiệp của D. R.Harris năm 1969 thành 2 dạng: hệ sinh thái phổ tạp, nơi các loài động, thực vật đa dạng, nhưng số lượng cá thể trong mỗi loài tương đối ít, và chỉ số đa dạng (diversity index) của hệ sinh thái là rất cao. Ngược lại, hệ sinh thái chuyên biệt được đặc trưng bởi số loài ít, nhưng có số lượng cá thể trong một loài rất lớn, ở đó chỉ số đa dạng thấp (Harris D.R. 1969).

Trong môi trường nhiệt đới gió mùa, hầu hết thực vật ở đây phát triển mạnh vào mùa mưa, mùa tạo hạt, củ và tích trữ dinh dưỡng. Đây cũng là các nguồn thức ăn phong phú, đa dạng nhất cho người và động vật. Nhưng sang mùa khô, nhiều loài thực vật sống ngắn ngày hơn, nguồn thức ăn cho người và động vật lúc này ít phong phú hơn, phần lớn phụ thuộc vào các loài cây sống ở tầng thấp, như cây búng báng, củ mài, măng tre, măng nứa, rau, nấm. Nhìn chung, chúng dễ khai thác, trừ một số cây cho chất bột và dinh dưỡng cao như củ mài (*yam*) phải đào sâu dưới lòng đất, khó tìm kiếm hơn.

Vào mùa mưa, các loài thực vật phát triển, nên động vật ăn cỏ cũng đạt trọng lượng cơ thể lớn hơn. Nơi nào có nhiều loài động vật ăn cỏ như hươu, nai, trâu, bò, thì cũng có nhiều loài động vật ăn thịt tìm đến để săn mồi. Những động vật vùng nhiệt đới vào mùa mưa thường có thói quen tập trung thành đàn, còn vào mùa

khô hay di cư đến những vùng rừng ẩm ướt hơn như các thung lũng đá vôi, nơi có khe nước hoặc dòng suối nhỏ để uống nước. Những người thợ săn dễ dàng xác định được quy luật ấy để triển khai săn bắt có hiệu quả.

Cư dân văn hóa Hòa Bình sống trong các hang, nhưng mọi hoạt động tìm kiếm thức ăn đều diễn ra trong các thung lũng đá vôi. Sau một thời gian thăm thực vật và quần động vật ít đi, buộc con người phải di chuyển đến các thung lũng liền kề khai thác thức ăn (gọi chung là nguồn). Trong điều kiện hệ sinh thái phổ tạp, nhiều giống loài động vật và thực vật không tập trung, số lượng mỗi loài không lớn, nên hình thái khai thác nguồn là theo phổ rộng (broad spectrum) hay mô thức khai thác tổng thể (generalized exploitative pattern), khai thác nhiều loài, mỗi loài một ít, như Ch.Gorman gợi ý về đặc điểm khai thác thức ăn của cư dân văn hóa Hòa Bình (Gorman 1971).

Trong hoạt động săn bắt, hái lượm của cư dân văn hóa Hòa Bình còn phụ thuộc vào tính mùa. Vào đầu mùa xuân, đa số các loài thực vật vùng nhiệt đới ở trong quá trình huy động chất dinh dưỡng để tái phát triển, chất dinh dưỡng bị chuyển hóa, nên chất lượng thức ăn thấp. Khi bắt đầu vào mùa hạ, thức ăn trở nên phong phú hơn, đặc biệt là các loài rau quả giàu protein. Nhưng đến mùa thu, thực vật lại có xu hướng tích trữ dinh dưỡng ở các loài cây cho củ và hạt, thường đạt ở mức cao nhất. Vào mùa đông, thực vật ít phát triển, các loài cây có chu kỳ phát triển ngắn, đến thời kỳ này hầu như tàn lụi. Cuối mùa đông đầu mùa xuân là thời kỳ khan hiếm thức ăn nhất trong năm.

Từ quan sát thực vật học theo mùa như vậy, hiện nay phổ biến quan điểm cho rằng, cư dân văn hóa Hòa Bình hái lượm phổ biến hơn săn bắt, thức ăn thực vật đóng vai trò chính trong cơ cấu dinh dưỡng của con người. Bằng chứng là trong các hang Hòa Bình, xương cốt động vật rất ít, còn vỏ nhuyễn thể nhiều. Chất béo trong nhóm nhuyễn thể không cao, động vật có vú không nhiều, nên người Hòa Bình chỉ có thể thay thế bằng cách tăng cường bắt các loài nhuyễn thể và thủy tức, cũng như một số loài thực vật giàu

dinh dưỡng. Điều này lý giải vì sao, đa số cư dân giai đoạn văn hóa Hòa Bình có độ mòn răng cao. Một trong những nguyên nhân là do chế độ ăn thực vật nhiều hơn động vật (Nguyễn Lân Cường 1992).

Khai thác hệ sinh thái phổ tạp, buộc cư dân văn hóa Hòa Bình phải thường xuyên di chuyển tìm kiếm thức ăn, nhưng khoảng cách di chuyển ngắn, có thể di chuyển tìm kiếm nguồn và quay về hang trong ngày. Khoảng cách trung bình giữa các hang văn hóa Hòa Bình ở khu vực Vườn quốc gia Cúc Phương là 5-6 km, có thể đó cũng là không gian di chuyển của cư dân nơi đây (Nguyễn Khắc Sửu 1983).

Trong các vùng rừng nhiệt đới, đa số nguồn thức ăn từ thực vật có sẵn quanh năm, nhưng đạt chất lượng thực phẩm cao nhất cho con người chỉ ở trong một thời gian và mùa nhất định. Do vậy, những người thợ săn bắt hay hái lượm phải có kiến thức tổng quát, sâu sắc về nguồn trong từng mùa, cần phải đúc kết kinh nghiệm nhiều thế hệ và tái tổ chức lại các nhóm chuyên hái lượm và nhóm săn bắn, có sự phân công theo giới tính, theo tuổi tác, theo kinh nghiệm cho các hoạt động săn bắt, hái lượm, kể cả đi thăm dò vị trí có khả năng tìm kiếm các nguồn thức ăn đặc thù.

Về cách thức hoạt động săn bắt, hái lượm và chế biến thức ăn của cư dân văn hóa Hòa Bình có một số điểm đáng chú ý. Trừ một số loài động vật nhỏ, còn lại các động vật lớn hầu như không gặp đầy đủ xương của một cá thể. Có thể, những con thú lớn là kết quả săn bắt tập thể, của nhiều người từ các hang khác nhau. Do vậy, con mồi săn được đã phân chia cho các thành viên tham gia, nên mỗi hang chỉ có một phần di cốt con mồi săn được. Tài liệu một số tộc người thiểu số ở Việt Nam cho biết, việc săn bắt các thú lớn như hổ, gấu, trâu, bò, lợn rừng đều là săn bắt tập thể; còn các động vật nhỏ như khỉ, vượn, nhím, sóc, gà, chuột, cheo cheo là do cá nhân đảm nhiệm. Những thú linh cuộc săn thường được chia cái đầu. Xương sọ, sừng hoặc răng nanh con vật đôi khi được chôn theo chủ nhân, là để ghi nhận

công trạng săn bắt của thú linh. Người văn hóa Hòa Bình ở Hang Đẳng, hang Mộc Long và một số hang khác chôn theo răng nanh hổ, gấu, lợn rừng, có thể là một biểu tượng cho sức mạnh và sự chiến thắng của con người.

Việc thu lượm một số loài động vật nhỏ như bò sát, côn trùng, chim non, cua, cá, trai, ốc diễn ra thường xuyên, theo mùa. Việc thu lượm các loài côn trùng hiện nay ở một số dân tộc vùng núi Bắc Việt Nam rất đơn giản. Ban đêm, người ta đốt bó đuốc, dưới đó để một chậu nước. Chỉ một lúc sau, các loài côn trùng như cào cào, châu chấu, bướm, lao đến chậu nước, người ta chỉ cần vớt ra, chọn lại côn trùng ăn được, cho vào chảo rang lên là thành món ăn “đặc sản” rồi.

Nhiều loài cây cho bột hoang dại ở vùng đá vôi Bắc Việt Nam như cây quang lang/cây búng báng và cây củ mài, mà cư dân hiện nay vẫn khai thác. Trong đó cây quang lang/búng báng có thân to lớn, có cây chứa hàng tạ chất bột tươi. Hiện nay, người Mường, người Dao, người Xá... vẫn khai thác bột của chúng để lọc lấy bột, dùng nấu thành thức ăn và ủ men làm rượu. Tài liệu dân tộc học về người Xá, người Thái ở vùng núi Việt Nam đã thu hái 9 loại cây cho củ, quả có chất bột, gần 50 loại rau rừng và khoảng 40 loại măng, mộc nhĩ, nấm làm thực phẩm (Đặng Phong 1970: 90-91). Có thể các loài này cũng đã được người văn hóa Hòa Bình khai thác.

3.3. Dấu hiệu nông nghiệp sớm

Hiện nay có một số ý kiến cho rằng, nông nghiệp đã nảy sinh từ văn hóa Hòa Bình, cách đây khoảng 1 vạn năm. Bằng chứng là ở Hang Ma, một địa điểm văn hóa Hòa Bình vùng đông Bắc Thái Lan đã tìm thấy các loài cây đã thuần hóa như sên (*Madhuca*), trám (*Canarium*), bàng (*Terminalia*), lai (*Aleurites*), hồ tiêu (*piper*), cau (*Areca*), các loài cây rau đậu như bầu (*Lagenaria*), dưa (*Cucumis*), củ ấu (*Trapa*), hoặc một số loài khác như sếu (*seltis*), sen (*Nelumbium*), mướp (*Luffa*) và mướp đắng (*Mormodica*). Việc khai thác các quả rừng, chăm sóc thực vật phục vụ các nhu cầu của con người được cho là dấu hiệu

của nông nghiệp, thuần dưỡng cây trồng sớm (Gorman 1970).

Tuy nhiên, những chứng cứ khảo cổ trực tiếp về sản phẩm nông nghiệp sớm của cư dân văn hóa Hòa Bình ở Việt Nam là chưa rõ ràng. Về vấn đề này, đa số các giả thiết đưa ra là dựa vào tiền đề này sinh nông nghiệp. Có ý kiến cho rằng, những người thuần hóa thực vật phải là người định cư, chuyên khai thác thảo mộc và tích lũy được nguồn tri thức phong phú về chu kỳ sinh trưởng của cây cỏ. Những tiêu chí này được liên hệ với cư dân văn hóa Hòa Bình, nơi có tầng văn hóa dày, con người định cư lâu dài, khai thác lâu năm các nguồn thực vật quanh nơi cư trú, có cơ hội chọn lọc những đột biến có lợi qua nhiều thế hệ thực vật hoang dại hay bán thuần dưỡng và là tiền đề cho sự chuyển biến từ hái lượm đến thuần dưỡng thực sự (Hà Văn Tấn 1980).

Có ý kiến cho rằng, nông nghiệp trồng trọt văn hóa Hòa Bình ra đời muộn, chỉ vào giai đoạn Hòa Bình phát triển (9.000 năm - 7.000 năm BP) qua nghiên cứu hệ thống các di tích Hòa Bình ở Vườn quốc gia Cúc Phương. Vào thời điểm 9.000 năm - 7.000 năm BP, số di tích Hòa Bình phát triển tăng, từ lớp dưới hang Con Moong thành các hang liền kề hang Con Moong như: Hang Lai, Hang Đẳng, hang Mộc Long, Mái đá Mộc Long, Hang Diêm và hang Mang Chiêng. Diện tích săn bắt hái lượm không đổi, dân số tăng, nguồn tài nguyên săn bắn và hái lượm ngày một cạn kiệt, thể cân bằng giữa nhu cầu con người và sự đáp ứng của tự nhiên bị phá vỡ. Đây là một trong những tiền đề này sinh nông nghiệp, nhất là khi xuất hiện riu mài lưỡi và gôm văn thừng, cũng như nhiều loài cây họ đậu, bầu bí trong các di tích Hòa Bình phát triển (Nguyễn Khắc Sửu 1983).

Cũng có ý kiến cho rằng, đột biến tiến Flandrian cuối Cánh tân đã làm cho môi trường sống của người Hòa Bình thu hẹp lại, mật độ dân số tăng, buộc con người dời lên núi, chiếm lĩnh các thung lũng đá vôi. Ở đó người cổ Hòa Bình phải tự điều chỉnh, thay đổi lối sống mới, bằng việc chuyển sang trồng trọt và chăn nuôi và làm chủ các thung lũng karst (Trần Quốc Vượng 1986).

Kết quả phân tích bào tử phần hoa ở một số địa điểm văn hóa Hòa Bình như Hang Bung, Hang Khoài, Con Moong, Thẩm Khương và hang Xóm Trại cho biết, trong số 40 loài phần hoa giai đoạn Toàn tân, chiếm tỷ lệ cao là phần hoa các loài cây họ đậu (Leguminosae), họ rau muối (Chnopediaceae), họ cà phê (Rubiaceae). Phần lớn phần hoa của các loại cây này có trong các thung lũng xung quanh các hang văn hóa Hòa Bình và là loại cây cho quả, cho hạt ăn được. Có thể quả của chúng đã được người Hòa Bình sử dụng làm thức ăn, hạt của chúng vớt lại quanh nơi cư trú, khi nảy mầm, thành cây và được người Hòa Bình chăm sóc có ý thức. Ở các địa điểm này còn tìm thấy một số loài quả hạt như hạt gắm (*Gnetum monlamum* Mfg); hạt trám (*Canarium* sp.); hạt trám tre (*Canarium tonkinense* Engl.); hạt tro (cọ) (*Livistona cochinchinensis* (Bl.) Mart.); hạt me (*Phyllanthus emblica* L); hạt tặc (*Garcinia multiflora* Champ), hạt côm (*Elacocar pus sylvestris* (Lour.) Poir), hạt chè (*Thea*). Trong đó, trám và gắm làm thức ăn, me (*Phyllanthus*) là gia vị, chè làm chất kích thích, gợi ý về khả năng thuần hóa một số loại thực vật của cư dân Hòa Bình.

Một số nhà nghiên cứu cho rằng, ở Đông Nam Á, nông nghiệp cho củ xuất hiện trước nông nghiệp cho hạt. Giai đoạn đầu thuần dưỡng các loài cây sinh sản theo lối vô tính. Những cây cho củ trồng một năm hay cây lưu niên (nhiều năm) thường sản lượng tăng dần theo thời gian. Những loài cây sinh sản vô tính thường ít chịu ảnh hưởng của thời tiết, dễ chăm sóc hơn loài cây sinh sản hữu tính, cũng không nhất thiết phải chuẩn bị đất canh tác quá cẩn thận. Loại cây này có thể sống cộng sinh với cỏ hoặc các loài cây khác, chịu được bóng râm và ít bị sâu bọ phá hoại. Việc trồng cây cho củ dễ hơn so với cây cho hạt và khả năng thu hái cũng cao hơn, ít khi bị mất mùa.

Các loài cây củ ăn được ở Đông Nam Á có nhiều loại, như *taro* thuộc họ ráy (*Araceae*), yam (*Dioscorea*) thuộc họ củ nâu (*Dioscoreaceae*) rất phổ biến ở Việt Nam, nhất là khu vực phân bố văn hóa Hòa Bình. Trong đó, quan trọng nhất là củ cái hay khoai vạc (*Dioscorea alata*) và củ từ

(*Dioscorea esculenta*). Một số nhà nghiên cứu cho rằng, một số loài yam trồng như củ cái ở Đông Nam Á có thể đã bắt nguồn từ hai loài hoang dại là *Dioscorea hamiltoni* phân bố ở Đông Ấn Độ và Miến Điện, còn *Dioscorea persimilis* phân bố ở Đông Dương. *Dioscorea persimilis* chính là cây củ mài rất sẵn ở vùng rừng Bắc Việt Nam và là đối tượng khai thác thường xuyên của người dân miền núi hiện nay. Một số loài khác của họ *Dioscorea* như củ nê (*D. hispida*), củ chùy (*D. glabra*), củ trâu (*D. pierrei*), củ mài thân sùi (*D. brevipeliolata*) đều thích nghi với môi trường cạn, giống như những cánh rừng bao quanh các hang động Hòa Bình hiện nay.

Một số tộc người miền núi Việt Nam có thói quen chăm sóc cây hoang dã cho mùa thu hoạch năm sau bằng cách phát quang cỏ dại xung quanh, để chúng nhanh phát triển. Có người còn “lưu giống” hay dặm lại một phần củ hoặc thân cây hoang dại tại nơi khai thác, đánh dấu sở hữu và sẽ trở lại khai thác vào năm sau. Có thể đây là hình thái nông nghiệp sơ khai nhất của người văn hóa Hòa Bình. Quá trình này lặp đi lặp lại nhiều lần và dần trở thành những loài cây trồng có ý thức. Ngoài cây cho củ, người Hòa Bình còn quan tâm trồng trọt các loại rau đậu và cây ăn quả, cây ăn củ thích nghi với vùng đất ẩm hay ngập nước như khoai nước, khoai môn, khoai sọ. Kiểu canh tác này gợi lại hoạt động làm vườn, trồng xen nhiều loại cây trên một đám đất.

Phân tích 18 mẫu bào tử phần hoa hang Con Moong các lớp 9.000 - 7.000 năm BP cho biết, phần hoa thực vật thân thảo, thân bụi và thân gỗ chiếm ưu thế, ghi nhận xung quanh hang Con Moong thời bấy giờ khá thoáng đãng, có thể liên quan đến hoạt động phát quang của con người ở giai đoạn Hòa Bình phát triển (Nguyễn Mai Hương, Phạm Văn Hải 2009). Đây cũng là giai đoạn xuất hiện với tỷ lệ cao riu mài lưỡi. Ở tầng văn hóa III (trên cùng) hang Con Moong, riu mài lưỡi chiếm gần 50%, ở Hang Muối chiếm 18%. Cùng với riu mài lưỡi, nhóm công cụ gia công thực phẩm như chày và bàn nghiền cũng tăng đột biến. Ở Hang Đẳng là 26/39 tổng số công cụ đá,

ở hang Con Moong là 46/200 công cụ. Sự tăng vọt về số lượng rìu mài lưỡi, chày và bàn nghiền vào giai đoạn này có thể liên quan đến hoạt động nông nghiệp và chế biến sản phẩm từ hoạt động nông nghiệp sớm (Nguyễn Khắc Sửu 1983). Sự có mặt của rìu và chày, bàn nghiền còn xác nhận định hướng kinh tế trồng trọt đa canh ở các khu vực thung lũng, đã hình thành các sản phẩm là quả, củ, hạt, trong đó khoai sọ và cây cho củ có lẽ được người Hòa Bình, người Bắc Sơn định hướng thành cây lương thực chính (Chử Văn Tần 1988).

Về thuần hóa động vật, người ta đã tìm thấy một số xương lợn, niên đại 10.000 năm BP ở vùng núi Papua New Guiner và được xem là thuần hóa động vật sớm nhất ở Đông Nam Á (Bulmer S.1975). Ở Việt Nam, dấu tích chăn nuôi xuất hiện sớm nhất vào khoảng 7.000 năm BP, đó là chó, trâu và bò trong di tích văn hóa Đa Bút - một di tích trung kỳ Đá mới ở Việt Nam (Vũ Thế Long 2003). Tuy nhiên, trong các di tích đồng đại khác, chưa thấy hoạt động của chăn nuôi.

3. Kết luận

3.1. Văn hóa Hòa Bình được xem như là giai đoạn chuyển tiếp từ Cảnh tân sang Toàn tân, từ Đá cũ sang Đá mới, từ săn bắt hái lượm độc tôn sang nông nghiệp sơ khai. Các cộng đồng cư dân văn hóa Hòa Bình phân bố tập trung ở các tỉnh Hòa Bình và Thanh Hóa, nơi có nhiều di tích sớm và được xem là địa bàn gốc của văn hóa Hòa Bình. Văn hóa Hòa Bình không chỉ có mặt ở Việt Nam, mà còn là hiện tượng chung của Đông Nam Á và Nam Trung Quốc. Những hoạt động chế tác công cụ, săn bắt, hái lượm và nảy sinh thuần hóa cây trồng, vật nuôi mỗi vùng một khác, mang dấu ấn địa phương rõ nét.

3.2. Cư dân văn hóa Hòa Bình ở Việt Nam là những người chế tác công cụ trong các hang động đá vôi, triển khai săn bắt - hái lượm và làm nông nghiệp trong các thung lũng karst liền kề. Về cơ bản, loại hình học công cụ văn hóa Hòa Bình có sự ổn định cao về chất liệu, kỹ thuật, hình dáng và chức năng giữa các di tích. Tuy nhiên,

giữa các tiểu vùng karst cũng có sự khác nhau nhất định về tỷ lệ loại hình công cụ.

Người Hòa Bình triển khai săn bắt, hái lượm trong các thung lũng đá vôi của rừng mưa nhiệt đới. Họ khai thác một phần nhỏ thế giới động-thực vật thời này, nhưng các di tích văn hóa mà họ để lại đã ghi nhận hiện tượng: số loài động vật săn bắt được thì nhiều, nhưng số cá thể trong một loài mà người Hòa Bình săn bắt được còn ít. Điều này quy định phương thức kiếm sống của người Hòa Bình, hái lượm trội hơn săn bắt, việc săn bắt mỗi loài một ít, không dẫn đến làm tuyệt diệt loài động vật ấy, mang lại sự cân bằng sinh thái tự nhiên lúc bấy giờ.

Thực tế tư liệu cho biết, người Hòa Bình thu lượm các loài nhuyễn thể cạn, dưới nước, bắt các loài cua, cá, rùa, ba ba; hái các loài rau, củ, quả, nấm, măng, nhặt trứng chim, chim non và các loài côn trùng phục vụ cho bữa ăn của mình. Trong đó, các loài nhuyễn thể được người Hòa Bình chú trọng thu lượm làm thức ăn. Do các loài nhuyễn thể cạn chỉ phát sinh cực thịnh trong khoảng 2-3 tháng mùa mưa, mà chất lượng dinh dưỡng của chúng không cao, nên con người khai thác khá triệt để với số lượng lớn. Vỏ của chúng đổ lại hang và chất đầy nơi cư trú, dạng đồng rác bếp, gợi ý về cư trú theo mùa.

Hiện nay, những bằng chứng trực tiếp nông nghiệp trong văn hóa Hòa Bình chưa nhiều. Đa số nghiêng về giả thuyết cho rằng, cách đây 10.000 năm, người Hòa Bình biết trồng cây cho củ, dạng lưu niên bằng cách giặm lại cho mùa sau. Nhưng vào giai đoạn Hòa Bình phát triển (8.000 - 7.000 năm BP), có khả năng nông nghiệp làm vườn ra đời. Các loài cây trồng cho củ như khoai sọ, khoai môn, cây cho quả như bầu bí, trám... đã được thuần dưỡng. Kết quả phân tích bào tử phấn hoa ở các lớp Hòa Bình phát triển đã gặp phấn của các cây họ đậu (*Leguminosae*), họ rau muối (*Chnopodiaceae*), họ cà phê (*Rubiaceae*), cùng các quả hạt như gắm (*Cnetummontomin*), trò (*Livitona cochichinensis*), tặc (*Gareinia multiflora Champ*), côm (*Elaeocarpus syloestris*), me (*Phyllanthus embilica L.*), chè (*Thea sp.*) và các

loại trám đen (*canarium nigrum* Engl.), trám tre (*Canarium tonkinensis*). Có thể đây là dạng cây trồng thời này và gắn liền với sự xuất hiện nhiều hơn của nông cụ làm đất như cuốc đá, dụng cụ chặt cây, phát rừng như riu mài lưỡi và tăng vọt loại dụng cụ chế biến thực phẩm như chày và bàn nghiền. Điều này là những gợi ý về một phương thức hoạt động canh tác mới, có thể liên quan đến hoạt động trồng trọt.

3.3. Trong quá trình tồn tại và phát triển, cộng đồng cư dân văn hóa Hòa Bình đã để lại cho

nhân loại những giá trị di sản văn hóa nổi bật về sự tương thích của con người với biến động khắc nghiệt của môi trường sau băng hà cuối cùng. Điều này được thể hiện ở mô thức cư trú, hình thái và kỹ thuật chế tác công cụ, chiến lược khai thác thức ăn; đóng góp một cái nhìn về sự biến đổi cấu trúc quá khứ, về thay đổi phong cảnh địa phương, về biến động quần xã động - thực vật, gắn liền với một hình thái kinh tế - xã hội thời tiền sử - thời văn hóa Hòa Bình ở Việt Nam và Đông Nam Á nhiệt đới gió mùa.

Tài liệu tham khảo

- Bulmer S. 1975. Settlement and economy in Prehistoric Papua New Guinea, *Journal de la Société des Océanistes*, 46, pp. 7-75.
- Hoàng Xuân Chinh 1966. Hệ thống di chỉ vỏ sò điệp ở Quỳnh Lưu, *Một số báo cáo khảo cổ học Việt Nam*, Hà Nội, tr. 37-72.
- Hoàng Xuân Chinh 1977. Về những vết của trong văn hóa Hòa Bình và “dấu Bắc Sơn” trong văn hóa Bắc Sơn, *Khảo cổ học*, số 1, tr. 20-24.
- Hoàng Xuân Chinh (chủ biên) 1989. *Văn hóa Hòa Bình ở Việt Nam*, Viện Khảo cổ học, Hà Nội.
- Nguyễn Trung Chiến 1998. *Văn hóa Quỳnh Văn*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- Colani M. 1927. L'Âge de la pierre dans la provinces de Hoabinh (Tonkin), dans *Memoire du service Géologique de l'Indochina*, vol. 14, no 1.
- Nguyễn Lân Cường 1992. Xương sọ - những biến đổi về hình thái trong bước chuyển từ người Hoà Bình sang các dạng kế cận ở Việt Nam, *Khảo cổ học*, số 2, tr. 5-12.
- Hoàng Kim Cường 1984. Động vật thân mềm (Molusca) trong các di tích hang động Hòa Bình - Bắc Sơn, *Khảo cổ học*, số 4, tr. 132-135.
- Gorman C.F. 1970. Excavations at Spiris Cave, North Thailand: some interim interpretations, *Asian perspectives*, XIII, pp. 79-107.
- Gorman C.F. 1971. The Hoabinhian and after: subsistence patterns in Southeast Asia during the Late Pleistocene and Early Recent periods, *World Archaeology*, 2, pp. 300-320.
- Harris D.R. 1969. Agricultural systems, ecosystem and origins of Agriculture, *The domestication and exploitation of plants and animals*, London, Gerald Duckworth, pp. 3-15.
- Phạm Lý Hương 1984. Gốm trong văn hóa Hòa Bình, *Khảo cổ học*, số 1-2, tr. 62-65.
- Nguyễn Mai Hương, Phạm Văn Hải 2009. Kết quả phân tích bào tử phần hoa di chỉ hang Con Moong (Thanh Hóa), *Khảo cổ học*, số 3, tr. 20-29.
- Lưu Thị Phương Lan, Ellwood B. B., Nguyễn Chiến Thắng 2009. Chu kỳ Younger Dryas trong số liệu từ trầm tích tại hang Con Moong (Thanh Hóa), *Các khoa học về trái đất*, tập 31 (4), pp. 410-417.
- Vũ Thế Long 1972. Xương răng động vật ở Hang Chùa, *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1972*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 103-105.
- Vũ Thế Long 1984. Người Hòa Bình và thế giới động vật, *Khảo cổ học*, số 1-2, tr. 127-128.
- Vũ Thế Long 1977. Hang Con Moong - di tích động vật, *Khảo cổ học*, số 2, tr. 15-17.
- Vũ Thế Long 2003. Người Đa Bút và môi trường động vật, *Khảo cổ học*, số 3, tr. 80-87.
- Lubell D. 2004. Are land snails agnatures for the Mesolithic - Neolithic transition in the circum-Mediterranean?, in Budja, A. (Ed), *The Neolithization of Eurasia - Paradigms, Models and Concepts Involved Documenta Praehistorica*, vol. XXVII, pp. 1-24.

- Đặng Hữu Lưu 1984. Công cụ xương trong văn hóa Hòa Bình, *Khảo cổ học*, số 1-2, tr. 56-61.
- Mansuy H., Colani M. 1925. *Néolithique inférieur (Bacsonnien) et néolithique supérieur dans le Haut - Tonkin (dernières recherches): Avec la description des crânes du gisement de Lang Cuom*, Imprimerie d'Extrême-Orient, Hà Nội.
- Matthews, J. M., 1966, A review of Hoabinhian in Indo-China, *Asian Perspectives*, Vol.9, No.1, pp. 86-91.
- Nguyễn Ngọc 2005. Một số nét về tiến hóa cổ địa lý vịnh Bắc Bộ trong Pleistocene muộn - Holocene và một số vấn đề khảo cổ học liên quan, trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2005*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 66-70.
- Patte E. 1965. Les ossements du kjoekenodding néolithique de Da But (Province Thanh Hoa), *Bulletin du Service Géologique de L'Indochinoise*, 40 (1-2), pp. 5-196.
- Đặng Phong 1970. *Kinh tế nguyên thủy ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- Reynolds T. E. G 1990. The Hoabinhian: A Review, *Bibliographic Review of Far Eastern Archaeology*, Oxbow Books, Oxford, pp. 1-30.
- Nguyễn Khắc Sứ 1983. Sự phát triển kinh tế và tổ chức xã hội của cư dân cổ Cúc Phương, *Khảo cổ học*, số 1, tr. 8-21.
- Nguyễn Khắc Sứ 1984. Nghiên cứu công cụ đá văn hóa Hòa Bình, *Khảo cổ học*, số 1-2, tr. 27-36.
- Nguyễn Khắc Sứ 1993. Tìm hiểu loại hình địa phương của văn hóa Hòa Bình ở Việt Nam, *Khảo cổ học*, số 3, tr. 1-13.
- Nguyễn Khắc Sứ 2016. Interaction between Humans and Environment in Trang An, Ninh Binh from 30,000 Years to Date, *Vietnam Social Sciences Review*, n° 2 (172), pp. 64-73.
- Hà Văn Tấn 1980. Về mô hình Chester Gorman và niên đại xuất hiện trồng lúa ở Đông Nam Á, *Khảo cổ học*, số 2, tr. 4-10.
- Đặng Ngọc Thanh 1977. Thành phần trai ốc hang Con Moong, *Khảo cổ học*, số 2, tr. 18-19.
- Nguyễn Nghĩa Thìn, Vũ Thị Thường 1987. Về nguồn thức ăn thực vật của người xưa ở hang Xóm Trại (Hà Sơn Bình), *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1987*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 32-34.
- Phạm Huy Thông, Hoàng Xuân Chinh, Nguyễn Khắc Sứ 2022. *Hang Con Moong*, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- Lê Văn Thué 1984. Nguồn thức ăn của người Hòa Bình, *Khảo cổ học*, số 1-2, tr. 136-141.
- Nguyen Ngoc Truong, Nguyen Khac Su 2009. Petrographic research on stone tools from Con Moong Cave, *Vietnam Archaeology*, N°4, pp. 60-71.
- Nguyễn Việt 2013. Giám định thực vật khảo cổ học ở Việt Nam, *Khảo cổ học*, số 4, tr. 3-8.
- Bùi Vinh 1987. Đa Bút - văn hóa và văn minh, *Khảo cổ học*, số 3, tr. 15-31.
- Trần Quốc Vượng 1986. Văn hóa Hòa Bình - văn hóa thung lũng, *Khảo cổ học*, số 2, tr. 1-6.
- Yi S., Lee J.J., Kim S., Yoo Y., Kim D. 2008. New data on the Hoabinhian: investigation at Hang Cho Cave, North Vietnam, in *Buletin of the Indo-Pacific Prehistory Association* 28, pp. 73-79.
- Widmer, R.J. 1989. Archaeological Research strategies in the investigation of shellbearing sites, a Florida perspective (paper presented in the symposium Excavating Shell-Bearing Sites at the 54th annual meeting of the Society for American Archaeology, Atlanta).

ECONOMICS ACTIVITIES OF HOA BINH CULTURAL INHABITANTS DURING THE PERIOD OF 20,000 - 7,000 YEARS BP

The article studies the basic economic activities of Hoa Binh cultural inhabitants in the period of 20,000 years to 7,000 years BP including: tool making, hunting, gathering and primitive agriculture on the basis of the archaeological excavated materials in Vietnam. The research results have identified a number of key economic characteristics of Hoa Binh cultural residents, evaluated the effectiveness in human search for food sources under the fluctuations of the natural environment during from Late Pleistocene to Early Holocene in Northern Vietnam. There is not much direct evidence of farming and raising livestock in Hoa Binh cultural sites, so the issue of early agriculture of this culture needs to be further studied.